

UNIT 3. MY FRIENDS

A. VOCABULARY

1. Vocabularies

No.	Word	Part of speech	Pronunciation	Meaning
1	Active	adj	/'æktɪv/	Năng động
2	Disappear	v	/dɪsə'pɪər	Biến mất
3	Arm	n	/ɑ:m/	Cánh tay
4	Blond	adj	/blɒnd/	Vàng hoe
5	Cheek	n	/tʃi:k/	Má
6	Clever	adj	/'klevər/	Thông minh, lanh lợi
7	Creative	adj	/kr'eɪtɪv/	Sáng tạo
8	Curly	adj	/'kɜ:lɪ/	Xoăn
9	Eye	n	/aɪ/	Mắt
10	Foot	n	/fʊt/	Bàn chân
11	Friendly	adj	/'frendlɪ/	Thân thiện
12	Funny	adj	/'fʌnɪ/	Hài hước
13	Hair	n	/heər/	Tóc
14	Hard-working	adj	/'hɑ:d,wɜ:kɪŋ/	Chăm chỉ
15	Leg	n	/leg/	Chân
16	Loving	adj	/'lʌvɪŋ/	Giàu tình yêu thương
17	Mouth	n	/maʊθ/	Miệng
18	Nose	n	/nəʊz/	Mũi
19	Personality	n	/pɜ:sə'neɪlɪtɪ/	Tính cách
20	Shoulder	n	/'ʃəʊldər/	Vai
21	Slim	adj	/slɪm/	Mảnh khảnh, thon thả

2. Collocations

No.	Phrasal verb	Meaning
1	Stick up for somebody	Ủng hộ, hỗ trợ, bảo vệ
2	Split up (with somebody)	Chia tay, cắt đứt mối quan hệ
3	Run into	Tình cờ gặp ai đó
4	Lose touch (with someone)	Mất liên lạc

5	Take after sb	Giống ai đó về ngoại hình, tính cách
6	Account for	Viện lí do, giải thích
7	Back away	Lùi ra phía sau (vì sợ hãi hay không thích)
8	Hang up	Dập máy, kết thúc cuộc gọi
9	Take off	Cất cánh, khởi hành
10	Speed up	Tăng tốc, làm việc gì đó nhanh hơn

3. Word form

No.	Word	Part of speech	Meaning
1	Appearance	n	Ngoại hình
	Appear = Show up	v	Xuất hiện
2	Careful	adj	Cẩn thận
	Careless	adj	Bất cẩn
	Care	n,v	Sự chăm sóc, chăm sóc
	Caring	adj	Chu đáo
3	Confident	adj	Tự tin
	Confide (in)	v	Tin tưởng
	Confidence	n	Sự tự tin
4	Village	n	Làng quê
	Villager	n	Dân làng
5	Kind	adj	Tốt bụng
	Kindness	n	Lòng tốt
6	Long	adj	Dài
	Length	n	Độ dài

	Lengthen	v	Kéo dài
7	Short	adj	Thấp
	Shorten	v	Làm ngắn, thu ngắn
8	Shy	adj	Ngại ngùng, nhút nhát
	Shyness	n	Tính nhút nhát
9	Straight	adj	Thẳng
	Straighten	v	Kéo thẳng, làm cho thẳng

B. PRONUNCIATION

	/b/	/p/
Categories (Phân loại âm)	Phụ âm đơn vô thanh	Phụ âm đơn hữu thanh
How to pronounce (Cách phát âm)	Đọc tương tự âm b trong tiếng Việt. Để hai môi chặn không khí từ trong miệng sau đó bật ra. Dây thanh quản rung nhẹ.	Đọc gần giống âm p của tiếng Việt. Hai môi chặn luồng không khí trong miệng sau đó bật ra. Dây thanh quản rung nhẹ.
Letters (Dấu hiệu)	b, bb best, rubber Lưu ý: “b” là âm câm khi từ có đuôi mb, bt. (climb, debt)	p, pp pie, pepper Lưu ý: “p” là âm câm khi từ bắt đầu bằng ps, pn hoặc pb ở giữa từ. (pseudo, pneumonia, cupboard)

C. GRAMMAR

1. Present continuous (Hiện tại tiếp diễn)

Forms (Cấu trúc)	
(+) S + am/ is/ are + V-ing.	(+) She is cooking.
(-) S + am/ is/ are + not + V-ing.	(-) She isn't cooking.

(?) Am / Is /Are + S + V-ing? (+) Yes, S + is/ am/ are. (-) No, S + isn't/ am not / aren't. (W-h) W-H + am/is/are + S+ V-ing?	(?) Is she cooking? (+) Yes, she is. (-) No, she isn't. (W-h) What is she doing?
Use (Cách dùng)	
Hành động đang diễn ra vào lúc nói.	<i>She is sleeping now.</i>
Hành động có tính chất tạm thời, xen vào thói quen.	<i>Every day I get up at 7 a.m, but today I'm getting up at 8 a.m.</i>
Diễn tả xu hướng.	<i>It's getting hot.</i>
Dự định sẽ thực hiện trong tương lai gần.	<i>I'm going travelling next week.</i>
Thói quen xấu gây khó chịu cho người khác.	<i>She is always singing at night. It's annoying.</i>
Add "ing" to the verbs (Quy tắc thêm đuôi -ing vào sau động từ)	
• Động từ kết thúc bằng đuôi e → bỏ "e", thêm -ing. Eg: <i>make</i> → <i>making</i> • Động từ kết thúc bằng ee → thêm -ing. Eg: <i>see</i> → <i>seeing</i> • Động từ kết thúc bằng ie → đổi ie thành y, thêm -ing. Eg: <i>lie</i> → <i>lying</i> • Động từ 1 âm tiết kết thúc bằng 1 nguyên âm (u, e, o, a, i) và 1 phụ âm (trừ h, w, X, y, z) → nhân đôi phụ âm cuối, thêm -ing. Eg: <i>put</i> → <i>putting</i> • Động từ có từ hai âm tiết trở lên, ta chỉ nhân đôi phụ âm khi trọng âm rơi vào âm tiết cuối cùng. Eg: <i>per'mit</i> → <i>permitting</i> <i>pre'fer</i> → <i>preferring</i> • Động từ có từ hai âm tiết trở lên, trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất → thêm -ing Eg: <i>'open</i> → <i>opening</i> <i>'enter</i> → <i>entering</i> • Còn lại → thêm -ing. Eg: <i>sing</i> → <i>singing</i>	
Time expressions (Dấu hiệu trạng ngữ thời gian)	
✓ At + giờ; It's + giờ. ✓ S + be + giới từ vị trí + danh từ địa điểm. ✓ At the moment, now, right now, at present ✓ Câu mệnh lệnh: Look!, Listen!, Be quiet!, Keep silent! * Lưu ý: Một số động từ CẢM GIÁC không dùng với thì tiếp diễn: <i>like, dislike, hate, love, want, prefer, admire, believe, understand, remember, forget, know, belong, have, taste, smell, be...</i> Nhưng nếu mang nghĩa chỉ hoạt động thì	

được chia tiếp diễn.

2. Action verbs: Play, Go, Have, Watch, Make

Verb	Use	Examples	
PLAY	Kết hợp với danh từ chỉ các môn thể thao liên quan tới bóng, mang tính thi đấu, tranh đua.	<i>Play football</i>	
	Kết hợp với các danh từ chỉ các loại nhạc cụ.	<i>Play the guitar</i>	
GO	Thường đi với V-ing chỉ hoạt động thể thao, giải trí.	<i>Go shopping</i>	
	Đi với cấu trúc “to the + địa điểm” chỉ các hoạt động thể thao, giải trí.	<i>Go to the shop</i>	
HAVE	Quan hệ sở hữu.	<i>Have a house</i>	
	Kết hợp với danh từ chỉ môn học.	<i>Have English</i>	
	Kết hợp với các danh từ chỉ đồ ăn, thức uống, bữa ăn, tiệc.	<i>Have a party</i>	
WATCH	Hành động “xem”, “quan sát” sự chuyển động.	<i>Watch a movie</i>	
MAKE	Kết hợp với cụm từ chỉ đồ ăn, thức uống, bữa ăn, nấu nướng (tạo ra vật chất mới).	<i>Make pizzas</i>	